



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 5 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Hoá lý**
Laboratory: **Department of Physical Chemistry**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh**
Organization: **Bac Ninh Center for Disease Control**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1044**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Dược, Hóa**
Field: **Pharmaceutical, Chemical**

Người quản lý: **Đoàn Thị Kim Ung**
Laboratory manager: **Doan Thi Kim Ung**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 5 / 2026 đến ngày 20 / 10 / 2026**

Địa chỉ: **Đường Thân Nhân Trung, phường Đa Mai, Tỉnh Bắc Ninh**
Address: **Than Nhan Trung Street, Da Mai Ward, Bac Ninh Province**

Địa điểm: **Đường Thân Nhân Trung, phường Đa Mai, Tỉnh Bắc Ninh**
Location: **Than Nhan Trung Street, Da Mai Ward, Bac Ninh Province**

Điện thoại/ Tel: **0204 3854 246, 0983399799**

Email: **tksbtbacninh.syt@bacninh.gov.vn**

Website: **www.bacninhcdc.vn/**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1044

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Dược liệu Herbal	Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of percentage crumbling</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định tạp chất lẫn <i>Determination of foreign matter</i>		
3.		Xác định tro (Tro toàn phần, tro không tan trong acid) <i>Determination of Ash (Total ash, acid-insoluble ash)</i>		
4.		Soi bột <i>Observe medicinal powder</i>		
5.		Định lượng tinh dầu <i>Determination of volatile oil</i>		
6.		Xác định độ ẩm Phương pháp cất dung môi <i>Determination of water content Solvent distillation method</i>		
7.		Xác định chất chiết được <i>Determination of extractives</i>		
8.	Thuốc (nguyên liệu và thành phẩm) Drugs (active ingredients, and finished products)	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức..) <i>Appearance (Characters, Description, Form..)</i>		
9.		Xác định mất khối lượng do làm khô (độ ẩm) <i>Determination of Loss on Drying</i>		
10.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
11.		Xác định độ trong của dung dịch <i>Determination of Clarity of solution</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1044

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	<p align="center">Thuốc (nguyên liệu và thành phẩm) <i>Drugs (active ingredients, and finished products)</i></p>	Định tính các hoạt chất chính Phương pháp phản ứng hóa học, UV-Vis, TLC, HPLC <i>Identification of main substance HPLC, TLC, UV-Vis, chemical reaction method</i>		<p align="center">Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i></p>
13.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp UV-Vis, chuẩn độ thể tích, HPLC <i>Assay of main substance HPLC, UV-Vis, volumetric titration method</i>		
14.	<p align="center">Thuốc (thành phẩm) <i>Drug (finished products)</i></p>	Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
15.		Xác định khối lượng <i>Determination of weight</i>		
16.		Xác định độ tan rã <i>Determination of disintegration</i>		
17.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of solubility</i>		
18.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		
19.		Xác định độ đồng đều hàm lượng <i>Determination of uniformity of content</i>		
20.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		
21.		Xác định độ mịn, cỡ bột <i>Determination of fineness, size powder</i>		
22.	Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng <i>Determination of optical rotation and specific optical rotation</i>			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1044**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Thuốc (thành phẩm) <i>Drug (finished products)</i>	Xác định tạp chất liên quan. Phương pháp sắc ký lớp mỏng, HPLC, UV-Vis <i>Determination of Relative Substances. TLC, HPLC, UV-Vis method</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1044

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức,..) <i>Appearance (Characters, Description, Form..)</i>		KNBG/PP.H.54.01 (2018)
2.		Xác định khối lượng <i>Determination of weight.</i>		KNBG/PP.H.54.02 (2018)
3.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of water content (loss on drying)</i>		KNBG/PP.H.54.03 (2018)
4.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	KNBG/PP.H.54.04 (2018)
5.		Xác định tro (tro toàn phần, tro không tan trong acid) <i>Determination of ash (total ash, acid insoluble ash)</i>		KNBG/PP.H.54.05 (2018)
6.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamin B1 content HPLC method</i>	24 mg/kg	KNBG/PP.H.54.07 (2018)
7.		Xác định hàm lượng Glucosamine Phương pháp HPLC <i>Determination of Glucosamine content HPLC method</i>	4 g/kg	KNBG/PP H.54.09 (2018)
8.		Xác định hàm lượng Vitamin B1, Vitamin B6 Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamin B1, Vitamin B6 content HPLC method</i>	Vitamin B1: 88 mg/kg Vitamin B6: 65 mg/kg	KNBG/PP H.54.11 (2018)
9.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ Iod <i>Determination of Vitamin C content Iodine titration method</i>	7,3 g/kg	KNBG/PP.H.54.12 (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1044

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
10.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Health supplement	Xác định hàm lượng Vitamin C bằng Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamin C HPLC methods</i>	1,27 mg/g	KNBG/PP.H.54.01 (2023)
11.		Xác định hàm lượng Vitamin E bằng Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamin E HPLC method</i>	2,47 mg/g	KNBG/PP.H.54.02 (2023)
12.		Xác định hàm lượng Adenosin Phương pháp HPLC <i>Determination of Adenosin content HPLC method</i>	76 µg/g	KNBG/PP.H.54.03 (2023)
13.	Mỹ phẩm (Kem dưỡng da, sữa rửa mặt, mặt nạ, dầu gội đầu, sữa tắm) Cosmetics (Skin cream, cleansing milk, mask, shampoo, shower cream)	Xác định cảm quan (Tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (Characters, description, form,...)</i>		KNBG/TQKT/MP.01 (2023)
14.		Xác định Độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>		KNBG/TQKT/MP.02 (2023)
15.		Xác định Độ đồng đều khối lượng và độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of weight and uniformity of volume</i>		KNBG/TQKT/MP.03 (2023)
16.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	KNBG/TQKT/MP.04 (2023)
17.	Nước tinh khiết Pure water	Xác định Độ dẫn điện ở 20 ⁰ C <i>Determination of conductivity at 20⁰C</i>	(1,0 ~ 1999) µS/cm	KNBG/TQKT/N.01 (2023)
18.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	KNBG/TQKT/N.02 (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1044

Chú thích/ Note:

- KNBG/TQKT/N...: Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*
- ISO: *International Organization for Standardization.*

Trường hợp Trung tâm kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is Bac Ninh Center for Disease Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*